

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 14-9-2020

V/v: “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Vân

*Các Thẩm phán:* Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Văn Thanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc: “*Xin ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 186/2020/QĐ-PT ngày 31/7/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án số 223/2020/TB-PT ngày 04/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tôn Nữ Thủy Tr, sinh năm: 1974

Trú tại: MHĐ, Phường N, TP.DL, tỉnh Lâm Đồng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Hoàng

A- Văn phòng luật sư A thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Dương Văn B, sinh năm: 1969

Trú tại: Thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trương Đình V (đã chết).

*Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ông Trương Đình V:*

+ Bà Vũ Thị N (mẹ đẻ).

Địa chỉ: thôn QX, xã QH, huyện PC, tỉnh Hưng Yên.

- + Bà Ngô Thị N1 (vợ), sinh năm: 1956
- + Ông Trương Đình L (con), sinh năm: 1981
- + Ông Trương Đình Đ (con), sinh năm: 1984
- + Ông Trương Đình N2 (con), sinh năm: 1985
- + Bà Trương Thị Nh (con), sinh năm: 1995

Cùng trú tại: Thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

3.2 Ông Nguyễn Đức T, sinh năm: 1986

3.3 Ông Phan Hữu H, sinh năm: 1984

3.4 Ông Bùi Văn T1.

3.5 Vợ chồng ông Cìl Ha Th, bà Kon Jong K.

3.6 Anh Kon Yông Ha Th1, sinh năm: 1999

3.7 Vợ chồng ông Trần Tấn Th2, bà Hoàng Thị Thu Ng.

3.8 Anh Dương Thành Đ2, sinh năm: 1997

Cùng trú tại: Thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

3.9 Vợ chồng ông Vũ Văn Th3, bà Phạm Thị Th4, sinh năm: 1987

Địa chỉ: xã ĐL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

3.10 Vợ chồng ông Rơ Ông Ha Tg, bà Kră Jăn K'S.

Địa chỉ: xã ĐL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

3.11 Vợ chồng ông Đỗ Tiến L2, sinh năm: 1984

Bà Nguyễn Thị Ng3, sinh năm: 1993

Địa chỉ: phường LP, Thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

3.12 Bà Lê Thị Th5, sinh năm: 1965

Địa chỉ: GT, xã HV, huyện HT, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.13 Vợ chồng ông Cìl K'M, sinh năm: 1975

Bà Kon Yông Ha B, sinh năm: 1969

Địa chỉ: Thôn MK, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

3.14 Bà Phạm Thị T3.

Địa chỉ: Thôn LT 1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

3.15 Ngân hàng C

Trụ sở: Tòa nhà C5 bán đảo LĐ, phường HL, Quận HM, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Quyết Thg – Tổng giám đốc

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bạch Văn Trg - Giám đốc Phòng giao dịch

Ngân hàng C Đam Rông.

Địa chỉ: Thôn 1, xã RM, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

3.16 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T

Trụ sở: Thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Văn B. Chức vụ: Giám đốc.

4. *Người kháng cáo:* ông Dương Văn B- bị đơn, bà Lê Thị Th4 – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Ngô Thị N1- người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Trương Đình V .

*(Bà Tr, luật sư A, ông B, bà N1 có mặt tại phiên tòa, các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa trong đó bà Lê Thị Th5, ông L2, ông Th3, bà Phạm Thị Th4, Ngân hàng C có đơn xin xét xử vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1.Theo đơn khởi kiện và ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Tôn Nữ Thuỳ Tr trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ kiện như sau:*

Về quan hệ hôn nhân và con chung với ông Dương Văn B, Tòa án đã giải quyết theo bản án số 06/HNGĐ-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông và đã có hiệu lực pháp luật nên bà không có ý kiến gì thêm.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà và ông B có tạo dựng được khối tài sản chung, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết gồm:

01 lô đất có diện tích 2.394m<sup>2</sup> thuộc một phần các thửa 358, 359, 365, 366, 367, 368, 541, 542 tờ bản đồ số 14 lạc tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Ha Th, bà K, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ha Th, bà K. Nhưng sau khi nhận chuyển nhượng các bên chưa sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, vách gỗ, nền xi măng, mái lợp tôn và 01 chuồng bò. Trong đó, có một phần diện tích hai bên thống nhất cho con trai Dương Thành Đ2 là 512m<sup>2</sup>, hiện nay Đ2 đã làm nhà với diện tích 230m<sup>2</sup>. Diện tích đất còn lại và tài sản trên đất, bà Tr yêu cầu Tòa án phân chia. Tuy nhiên, căn nhà gỗ đã xuống cấp nghiêm trọng, không còn giá trị nên bà không yêu cầu Tòa án đề cập phân chia.

01 lô đất có diện tích 4.528m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn MK, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng; có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông K'M, bà Ha B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K'M, bà Ha B. Nhưng sau khi nhận chuyển nhượng các bên chưa sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng đất trống.

01 lô đất có diện tích 2.098m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 267 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn 5, xã ĐL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Ha Tg, bà K'S, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ha Tg, bà K'S. Nhưng sau khi nhận chuyển nhượng các bên chưa sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng trên đất có 15 cây điều, còn lại đất trống.

Các tài sản khác bao gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 chiếc xe máy hiệu Exciter biển kiểm soát 49C1-05018, 01 chiếc xe máy hiệu Airblade biển kiểm soát 49C1-01379, 01 xe máy hiệu SH biển kiểm soát 49C1-055.00; 06 con bò cỏ và 02 con bò lai (*số bò này ông B đã bán*).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Tr rút yêu cầu về việc chia các tài sản là 01 chiếc xe máy hiệu Exciter biển kiểm soát 49C1-05018, 01 chiếc xe máy hiệu Airblade biển kiểm soát 49C1-01379, 01 bộ bàn ghế gỗ, 06 con bò cỏ và 02 con bò lai. Bà yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung còn lại và bà yêu cầu được nhận lô đất ở tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR vì hiện nay bà phải đi thuê nhà để ở và buôn bán. Bà Tr thống nhất theo kết quả đo vẽ và giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá, bà không có ý kiến gì thêm.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông số tiền là 30.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay. Đối với số nợ này bà đồng ý chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$ . Ngoài ra, ông bà không còn khoản nợ chung nào khác.

Đối với số tiền san lấp mặt bằng 160.000.000đ của Ông Trương Đình V, bà Tr xác định đã trả xong, ông B là người trực tiếp trả tiền. Còn số tiền ông B vay 250.000.000đ của ông V, bà không biết. Do đó, ông V và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V yêu cầu trả tổng cộng 394.000.000đ, bà không đồng ý.

Đối với nợ bà Lê Thị Th5 1.526.000.000đ, bà không vay số nợ này và cũng không biết ông B vay số tiền này khi nào, sử dụng vào mục đích gì. Do đó, qua yêu cầu của Bà Lê Thị Th5, ông B phải có trách nhiệm trả cho bà Th5, bà không liên quan đến số nợ bà Th5.

*2. Theo ý kiến trình bày của bị đơn ông Dương Văn B trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì:*

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Tòa án đã giải quyết theo bản án số 06/HNGĐ-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông và đã có hiệu lực pháp luật nên ông không có ý kiến gì thêm.

Về tài sản chung: Ông chỉ thừa nhận trong thời gian chung sống ông và bà Tr có những tài sản chung gồm:

Một là, 01 lô đất với diện tích 2.201m<sup>2</sup> giáp mặt đường quốc lộ 722 tọa lạc tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR (*bao gồm lô số 1,2,3 theo họa đồ đo vẽ*) trên đất có 01 chuồng bò và 01 căn nhà cấp 4, vách gỗ, nền xi măng, mái lợp tôn, ông thống nhất như lời trình bày của bà Tr vì hiện nay căn nhà đã xuống cấp nghiêm trọng và không còn giá trị sử dụng, không yêu cầu đề cập phân chia.

Trong đó lô số 1 với diện tích 512m<sup>2</sup> ông và bà Tr đã thống nhất cho con trai là Dương Thành Đ2 và hiện nay Đ2 đã làm nhà cấp 4 trên diện tích đất đó nên ông không có ý kiến gì thêm. Tuy lô đất số 3 với diện tích 1.115m<sup>2</sup> ông mua của ông Ha Th, bà K khi bà Tr đã đi khỏi nhà, có ông Phi Sồn Ha W làm chứng nhưng ông vẫn thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Còn lô đất số 4 với diện tích 193m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 541. Đây là tài sản của Công ty T (*viết tắt là Công ty*) đứng tên nhận chuyển nhượng của ông Phan Hữu H và mục đích phục vụ cho Công ty, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, phân chia lô đất này.

Do đó, diện tích đất là tài sản chung của ông và bà Tr tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR hiện còn là 1.689 m<sup>2</sup>(lô số 2,3).

Hai là, 01 lô đất rẫy với diện tích 4.528m<sup>2</sup> tại thôn MK, xã ĐT, huyện ĐR, nguồn gốc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông K'M, bà Ha B nhưng chưa sang tên chủ sử dụng. Hiện trạng đất trống.

01 bộ bàn ghế gỗ, 01 chiếc xe máy hiệu Exciter biển kiểm soát 49C1-05018, 01 chiếc xe máy hiệu Airblade biển kiểm soát 49C1-01379, 06 con bò cỏ và 02 con bò lai. Ông đã bán để lấy tiền lo trang trải chi tiêu cho gia đình và cho con ăn học. Tại phiên tòa, bà Tr rút yêu cầu chia đôi với các tài sản này nên ông không có ý kiến gì.

Ngoài ra, ông và bà không còn tài sản chung nào khác.

Đối với các tài sản: 01 bộ bàn ghế gỗ là tài sản Công ty mượn, chiếc xe máy hiệu SH biển kiểm soát 49C1-055.00 là tài sản Công ty, do Công ty T đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký xe; 01 lô đất có diện tích 2.098m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 267 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn 5, xã ĐL, huyện Đam ĐR có trồng 15 cây Điều. Các tài sản này là của Công ty đứng tên, nhận chuyển nhượng và mục đích phục vụ cho công ty. Không phải tài sản chung của vợ chồng nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, phân chia.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống thì ông và bà Tr có các khoản nợ chung bao gồm:

Nợ Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng số tiền là 30.000.000đ và tiền lãi phát sinh vay chi tiêu cho gia đình.

Nợ ông Trương Đình V số tiền là 144.000.000đ tiền san lấp mặt bằng, bà Tr cho rằng đã trả là không đúng. Ngoài ra, ông có vay ông V số tiền 250.000.000đ để thành lập Công ty và chi tiêu cho gia đình. Tổng cộng hiện nay còn nợ gia đình ông V 394.000.000đ.

Nợ bà Lê Thị Th5 với số tiền 1.526.000.000đ. Vay để thành lập Công ty.

Tổng cộng nợ chung là 1.950.000.000đ, ông yêu cầu bà Tr phải có trách nhiệm trả ½ tổng số nợ nói trên.

Ngoài ra, Công ty còn nợ thuế Nhà nước gần 200.000.000đ, bà Tr cũng phải có trách nhiệm trả vì ông dùng lợi nhuận phát sinh từ Công ty để phục vụ gia đình.

*3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

*3.1. Ngân hàng C – phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông trình bày:*

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 10/01/2005 của Chủ tịch HĐQT NHCSXH Việt Nam về việc thành lập PGĐ NHCSXH huyện Đam Rông; Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-NHCS ngày 24/08/2007 của Tổng giám đốc NHCSXH Việt Nam về việc ủy quyền tham gia tổ tụng và thi hành án. Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông có cho ông Dương Văn B và bà Tôn Nữ Thuỳ Tr ngụ tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng vay số tiền gốc là 30.000.000đ và tiền lãi phát sinh. Để bảo toàn tránh thất thoát Nhà nước trước khi hộ vay được xử án xin ly hôn. Vì vậy, phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đam Rông yêu cầu ông B và bà Tr trả hết số tiền vay và tiền lãi phát sinh. Ngoài ra, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông không có yêu cầu gì khác.

*3.2. Vợ chồng ông Cil Ha Th, bà Kon Yông K'Y trình bày:* Một phần các thửa đất số 365, 366, 367 tờ bản đồ số 14, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng là đất của vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông Dương Văn B, Bà Tôn Nữ Thuỳ Tr. Khi chuyển nhượng hai bên chỉ viết giấy tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương, việc chuyển nhượng đến nay không có tranh chấp. Vợ chồng ông bà không cho ông B thuê đất mà chỉ có chuyển nhượng như đã trình bày. Vợ chồng ông không biết chữ nên không có việc viết giấy cho ông B thuê đất. Theo ông bà thì chữ ký trong giấy thuê đất là của con của ông bà là Kon Yông Ha Th1 ký. Đối với diện tích đất thuộc một phần thửa đất 364 thuộc tờ bản đồ số 14 tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng thì ông bà đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn T1, trú tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR vào ngày 05/4/2011. Khi chuyển nhượng hai bên có viết giấy tay và có xác nhận của chính quyền địa phương, việc chuyển nhượng đến nay cũng không có tranh chấp. Nay ông T1 chuyển nhượng lại cho người khác là quyền của ông T1, ông bà không có ý kiến gì. Ngoài ra, ông bà cũng đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử tại tòa.

*3.3. Ông Kon Yông Ha Th1 trình bày:* Khoảng đầu năm 2018, ông có đại diện cho bố mẹ ông là ông Cil Ha Th, bà Kon Yông K'Y ký giấy thuê đất lập ngày 10/12/2003 do ông B viết sẵn và nói cứ ký đi không sao vì vậy ông đã ký và viết tên bố mẹ ông vào tờ giấy thuê đất. Thực tế ông không biết đến thỏa thuận giữa bố mẹ ông và ông B .

3.4. Ông Bùi Văn T1 trình bày: Ngày 05/4/2011 ông có chuyển nhượng 01 lô đất có diện tích 162m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 364, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR với giá 42.000.000đ cho ông Nguyễn Đức T6. Nguồn gốc của lô đất trên là do ông nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng ông Cì Ha Th, bà Kon Yông K'Y. Hiện trạng khi chuyển nhượng là đất trống. Khi chuyển nhượng hai bên có viết giấy tay và có xác nhận của chính quyền địa phương. Việc chuyển nhượng đến nay không xảy ra tranh chấp gì. Vì vậy ông không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án Tòa án đang thụ lý giải quyết.

3.5. Ông Nguyễn Đức T trình bày: Vào khoảng tháng 6/2013 ông có chuyển nhượng 01 lô đất có diện tích 162m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 364, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, hiện trạng đất trống với giá 48.000.000đ cho ông Phan Hữu H. Nguồn gốc lô đất trên là mua của ông Bùi Văn T1. Khi chuyển nhượng có viết giấy tay và xác nhận của chính quyền địa phương. Việc chuyển nhượng đến nay không xảy ra tranh chấp nên ông không có ý kiến gì.

3.6. Ông Phan Hữu H trình bày: Vào năm 2016, ông có chuyển nhượng cho ông Dương Văn B, Giám đốc Công ty TNHH T 01 lô đất có diện tích 162m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 364, tờ bản đồ số 14 tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, hiện trạng đất trống với giá 60.000.000đ. Nguồn gốc của lô đất trên là do ông mua của Ông Nguyễn Đức T. Lúc chuyển nhượng hai bên có viết giấy tay và có xác nhận của chính quyền địa phương. Quá trình giao dịch ông chỉ làm việc trực tiếp với ông B, ông B thanh toán tiền mua đất cho ông qua tài khoản Ngân hàng. Việc chuyển nhượng hai bên không có tranh chấp và ông không có yêu cầu gì.

3.7. Vợ chồng ông Trần Tấn Th2, bà Hoàng Thị Thu Ng trình bày: Vào ngày 20/6/2017 ông bà có nhận chuyển nhượng 01 lô đất của ông Dương Văn B với giá 150.000.000đ, có chiều ngang mặt đường bê tông 06 mét tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR. Hiện trạng đất trống, lô đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bên có viết giấy tay, có chữ ký của hai bên, không có xác nhận của chính quyền địa phương, do ông Th2 làm cho Công ty ông B nhưng không có tiền trả nên ông B chuyển nhượng đất để cản trừ tiền công. Các bên đã tiến hành giao đất và chỉ mốc ranh giới đất trên thực tế. Từ đó đến nay gia đình ông chưa tác động gì đến đất. Hiện nay các bên không xảy ra tranh chấp nên ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

3.8. Vợ chồng ông Rơ Ông Ha Tg, bà Kră Jăn Ha S trình bày: Khoảng năm 2008, ông bà có chuyển nhượng cho vợ chồng ông B - bà Tr 01 lô đất có diện tích 2.485m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn 5, xã ĐL với giá 20.000.000đ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đa Long. Nguồn gốc của lô đất này là do ông bà tự khai phá, quá trình sử dụng chưa làm thủ tục kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

thì chuyển nhượng lại cho ông B, bà Tr. Hiện trạng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà, phần chuyển nhượng cho ông B chưa được sang tên. Hiện nay các bên cũng không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng. Vì vậy, ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

3.9. *Vợ chồng ông Cil K'M, bà Kon Yông Ha B trình bày:* Ông bà xác nhận có chuyển nhượng cho vợ chồng ông B, bà Tr 01 lô đất có diện tích 4.528m<sup>2</sup> tại thôn MK, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng. Do đã lâu nên ông bà không nhớ thời gian chuyển nhượng. Hiện trạng đất khi chuyển nhượng đã trồng cây Điều. Nguồn gốc đất là ông bà tự khai phá và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên diện tích đất chuyển nhượng chưa được sang tên cho ông B, bà Tr. Việc mua bán giữa hai bên không có tranh chấp. Ông bà không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.10. *Vợ chồng ông Đỗ Tiến L2, bà Nguyễn Thị Ng3 trình bày:* Tòa án đã tiến hành triệu tập nhiều lần, ủy thác thu thập chứng cứ nhưng không làm việc được với ông L2 và bà Ng3 vì ông L2, bà Ng3 không có mặt theo địa chỉ mà ông B cung cấp.

3.11. *Vợ chồng ông Vũ Văn Th3, bà Phạm Thị Th4 trình bày:* Sau khi ông Dương Văn B chuyển nhượng lại lô đất tại thôn 5, xã DL, huyện ĐR cho ông Đỗ Tiến L2, bà Nguyễn Thị Ng3 trú tại Tổ 8, Phường LP, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng thì ông L2, bà Ng3 cho vợ chồng ông bà mượn tạm để làm nhà ở. Nay ông B, bà Tr có tranh chấp thì vợ chồng ông bà có ý kiến như sau: Đối với việc mua bán đất giữa ông B với vợ chồng ông L2, bà Ng3 thì ông bà không liên quan nên cũng không có ý kiến gì. Đối với 03 căn nhà tạm mà vợ chồng ông bà dựng trên diện tích đất ông L2, bà Ng3 cho mượn thì khi Tòa án giải quyết và ông L2, bà Ng3 yêu cầu lấy lại đất thì ông bà đồng ý tháo dỡ và di dời toàn bộ tài sản trên đất, không có yêu cầu gì.

3.12. *Bà Lê Thị Th5 trình bày:* Trong thời gian từ ngày 10/11/2013 đến tháng 12/2017 bà có cho ông Dương Văn B trú tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng mượn số tiền tổng cộng là 1.526.000.000đ. Đến ngày 25/12/2017 ông Dương Văn B có viết lại giấy hẹn để trả nhưng đến nay vẫn chưa trả. Nay bà yêu cầu ông Dương Văn B phải trả cho bà số tiền 1.526.000.000đ. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

3.14. *Anh Dương Thành Đ2 trình bày:* Trước đây bố mẹ anh là ông B và bà Tr có thỏa thuận tặng cho anh tài sản là đất với diện tích 512m<sup>2</sup> tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng và anh có làm 01 căn nhà xây cấp 4, gác lửng, nền xi măng, mái lợp tôn trên đất. Nay giữa anh và bố mẹ vẫn thống nhất việc tặng cho nói



trên nên anh yêu cầu Tòa án công nhận việc tặng cho này và giao diện tích đất này cho anh, ngoài ra anh không có ý kiến gì.

3.15. Ông Trương Đình V và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V (bà Vũ Thị N-mẹ đẻ; bà Ngô Thị N1- vợ và các con: anh Trương Đình L, anh Trương Đình N2, anh Trương Đình Đ và chị Trương Thị Nh) trình bày: Ngày 20/11/2015 ông Dương Văn B có vay của ông Trương Đình V số tiền 250.000.000đ để giải quyết việc gia đình. Ngày 10/3/2016 ông B tiếp tục ký hợp đồng với ông Trương Đình V để san lấp mặt bằng với giá trị hợp đồng 160.000.000đ và đã thanh toán được 16.000.000đ. Đến nay ông B vẫn chưa trả số tiền đã vay cũng như tiền thuê san lấp mặt bằng còn lại. Tổng cộng là 394.000.000đ. Ngày 11/5/2018 ông V làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B phải trả cho ông V số tiền 394.000.000đ. Nay ông V đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V đều thống nhất với yêu cầu của ông V và giao cho bà N1 nhận toàn bộ số tiền này. Ngoài ra, không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

3.16. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T- ông Dương Văn B trình bày: Công ty TNHH T được thành lập vào tháng 8/2013 do ông làm Giám đốc, có trụ sở giao dịch tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR. Từ khi thành lập đến năm 2016, Công ty hoạt động bình thường, có hiệu quả và lợi nhuận, mua sắm một số tài sản như 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 chiếc xe hiệu SH biển kiểm soát 49C1-055.00, 01 lô đất với ĐL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng. Đây là tài sản riêng của Công ty, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hiện nay, mặc dù Công ty làm ăn thua lỗ tuy nhiên chưa làm thủ tục tuyên bố phá sản theo quy định.

Vụ án đã được Tòa án hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 12/3/2020, Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Tôn Nữ Thủy Tr và ông Dương Văn B về việc tặng cho anh Dương Thành Đ2 diện tích đất 512m<sup>2</sup> (lô số 1) thuộc một phần các thửa 358, 359, 366, 368 tờ bản đồ số 14 xã Đạ Tông tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng. Trên đất có một căn nhà xây cấp 4, gác lửng, mái lợp tôn, nền xi măng với diện tích 230m<sup>2</sup>.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phân chia tài sản chung của nguyên đơn bà Tôn Nữ Thủy Tr đối với các tài sản là: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 chiếc xe máy hiệu Exciter biển kiểm soát 49C1-05018, 01 chiếc xe máy hiệu Airblade biển kiểm soát 49C1-01379, 06 con bò cỏ và 02 con bò lai.

3. Tuyên xử:

3.1. Về tài sản chung:

3.1.1. Giao cho bà Tr quản lý và sử dụng 679m<sup>2</sup> bao gồm: 274m<sup>2</sup> đất (*một phần lô đất số 2*) thuộc một phần các thửa 359, 368, 541 và một phần nương nước cũ tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông có chiều ngang mặt đường ĐT 722 là 07m, chiều dài hết đất lô số 2, có tứ cận: Phía Đông: giáp phần đất được chia cho ông B ; Phía Tây: giáp đất nhà ông Bản; Phía Nam: giáp lô số 3; Phía Bắc: giáp đường ĐT 722.

Và 405m<sup>2</sup> đất (*một phần diện tích lô 3*) thuộc một phần các thửa 367, 541, 542 tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông.

Tổng giá trị đất bà Tr nhận là:  $679\text{m}^2 \times 708.000\text{đ}/\text{m}^2 = 480.732.000\text{đ}$ .

3.1.2. Giao cho ông B quản lý và sử dụng 1.010m<sup>2</sup> bao gồm: 300m<sup>2</sup> đất (*phần còn lại của lô đất số 2*) thuộc một phần các thửa 359, 368 và một phần nương nước cũ tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông, có chiều ngang mặt đường ĐT 722 là 07m, chiều dài hết lô số 2, có tứ cận: Phía Đông: giáp phần đất cho anh Đạt; Phía Tây: giáp phần đất được chia cho bà Tr; Phía Nam: giáp lô số 3; Phía Bắc: giáp đường ĐT 722.

Và 710m<sup>2</sup> đất (*một phần diện tích lô số 3*) thuộc một phần các thửa 365, 366, 367, 542 tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông. Trên đất có 01 chuồng bò với diện tích 115m<sup>2</sup>.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất ông B nhận là:  $715.080.000\text{đ} (1010\text{m}^2 \times 708.000\text{đ}/\text{m}^2) + 22.000.000\text{đ} = 737.080.000\text{đ}$ .

3.1.3. Giao cho bà Tr quản lý, sử dụng lô đất có diện tích 4.528m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16 xã Đa Tông tọa lạc tại thôn Mê Ka, xã Đa Tông, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng có giá trị 43.107.000đ.

3.1.4. Buộc ông Dương Văn B thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được nhận cho Bà Tôn Nữ Thuỳ Tr với số tiền: 106.602.500đ.

Bà Tôn Nữ Thuỳ Tr và ông Dương Văn B có trách nhiệm đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

#### 4. Về nợ chung:

4.1. Buộc Bà Tôn Nữ Thuỳ Tr phải trả các khoản nợ sau:

Trả cho Ngân hàng C– Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng số tiền gốc là 15.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn.

Trả cho bà Ngô Thị N1 số tiền 72.000.000đ.

4.2. Buộc ông Dương Văn B phải trả các khoản nợ sau:

Trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng số tiền gốc là 15.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn.

Trả cho bà Ngô Thị N1 số tiền 72.000.000đ.

4.3. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải trả các khoản nợ sau: Trả cho bà Ngô Thị N1 số tiền 250.000.000đ; Trả cho bà Lê Thị Th5 số tiền 1.526.000.000đ. Nợ thuế tính đến ngày 29/02/2020 số tiền 186.321.770đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 27/3/2020, ông Dương Văn B có đơn kháng cáo xem xét phân chia tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà Tr vì cho rằng Công ty T là Công ty một thành viên của gia đình và phục vụ cho gia đình, chủ yếu làm kinh tế cho gia đình. Do vậy tài sản chung của Công ty cũng là tài sản chung của vợ chồng, nợ của Công ty cũng là nợ của vợ chồng, vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ, bản án sơ thẩm đã tách tài sản của Công ty ra không coi tài sản và nợ của vợ chồng là không đúng.

Ngày 13/4/2020, bà Ngô Thị N1 có đơn kháng cáo yêu cầu ông B và bà Tr cùng có trách nhiệm trả nợ.

Ngày 13/4/2020, bà Lê Thị Th5 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông B và bà Tr cùng có trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bị đơn ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trong phần đất ông và bà Tr nhận chuyển nhượng của ông Cil Ha Th, bà Kon Yông K'Y thì có một phần diện tích đất của ông Cil Ha Th, bà Kon Yông K đang cho ông bà thuê nhưng cấp sơ thẩm đã đưa vào là tài sản chung của vợ chồng và phân chia là không đúng. Ông đề nghị được nhận hiện vật là diện tích 4.528m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16 xã Đa Tông tọa lạc thôn MK, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng để canh tác. Đồng thời, đối với các khoản nợ của ông V, bà Th5 ông B đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đây là nợ chung của vợ chồng vì tất cả những lợi nhuận do Công ty thu được ông đều lo cho gia đình và ông yêu cầu vợ chồng có trách nhiệm trả nợ chứ không phải Công ty trả nợ như bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Tr và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông B, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B về phần tài sản chung và nợ chung. Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Th5, bà Ngô Thị N1 về nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Xác định lại khoản nợ 250.000.000đ ông B vay của ông V và số tiền 1.526.000.000đ vay của bà Th5 là khoản vay của ông B, không phải khoản nợ của Công ty trách nhiệm hữu hạn T. Buộc ông B có trách nhiệm trả nợ cho bà N1, bà Th5 và án phí phải chịu đối với khoản nợ này. Sửa án phí đối với phần tuyên buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải trả nợ thuế và án phí phải chịu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về quan hệ hôn nhân, con chung*: Quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con giữa Bà Tôn Nữ Thủy Tr và ông Dương Văn B đã được giải quyết theo Bản án số 06/HNGĐ - ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông và đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2] *Về tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Ha Th, bà K, vợ chồng ông Th2, bà Ng, vợ chồng ông Ha Tg, bà K'S, vợ chồng ông K'M, bà Ha B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, bà Th5 là người kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự:

[3.1] Về phần tài sản chung: Bị đơn ông Dương Văn B không đồng ý với Bản án sơ thẩm vì đã tách các tài sản của Công ty t để giải quyết riêng thì thấy rằng: Đối với phần diện tích đất 193m<sup>2</sup> tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR có nguồn gốc do Công ty T nhận chuyển nhượng từ ông Phan Hữu H, có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và có xác nhận của chính quyền địa phương. Hiện nay, ông B viết giấy tay chuyển nhượng đất trên cho vợ chồng ông Trần Tấn Th2, bà Hoàng Thị Thu Ng. Đối với lô đất có diện tích 2.098m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 267, tờ bản đồ số 18 tọa lạc thôn 5, xã ĐL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc lô đất do Công ty T nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Rơ Ông Ha Tg, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Ha Tg và các bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, có xác nhận của chính quyền địa phương, nhưng chưa sang tên quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển nhượng. Theo ông B diện tích đất này đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đỗ Tiến L2, bà Nguyễn Thị Ng3, ông L2, bà Ng3 cho vợ chồng ông Vũ Văn Th3, bà Phạm Thị Th4 dựng nhà tạm trên đó. Đối với 01 chiếc xe máy hiệu SH biển kiểm soát 49C1 - 055.00 do Công ty TNHH T đứng tên chủ sở hữu trong Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy. Xét trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nguồn gốc hình thành tài sản để xác định các tài sản trên không phải là tài sản của bà Tr và ông B mà là tài sản của Công ty T. Đồng thời tại biên bản lấy lời khai ngày

10/8/2018 (BL 120) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/3/2020 ông B trình bày tài sản của Công ty ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã tách ra không giải quyết trong vụ án chia tài sản chung giữa vợ chồng ông B, bà Tr là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B cho rằng một phần đất thửa số 364 tờ bản đồ số 14, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng không phải là tài sản chung của ông và bà Tr và xác định thửa đất này ông đang thuê của ông Cil Ha Th, bà Kon Yông K, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định là tài sản chung của ông và bà Tr và chia cho ông và bà Tr là không đúng. Tuy nhiên, lời trình bày của ông Cil Ha Th, bà Kon Yông K khẳng định vợ chồng ông bà không cho ông B thuê đất, chữ ký trong giấy thuê đất là của con ông bà là Kon Yông Ha Th2 ký. Đồng thời, ông Kon Yông Ha Th2 xác định khoảng đầu năm 2018, ông có đại diện cho bố mẹ ông là ông Cil Ha Th, bà Kon Yông K ký giấy thuê đất lập ngày 10/12/2003 do ông B viết sẵn và nói cứ ký đi không sao, vì vậy ông đã ký và viết tên bố mẹ ông vào tờ giấy thuê đất. Thực tế ông không biết đến thỏa thuận giữa bố mẹ ông và ông B. Tòa án sơ thẩm đã xác minh làm rõ đối với diện tích đất ông B, bà Tr nhận chuyển nhượng của ông Cil Ha Th, bà Kon Yông K và hiện nay các bên không có tranh chấp nên kháng cáo của ông B là không cơ sở để xem xét.

Đối với yêu cầu được nhận bằng hiện vật là diện tích 4.528m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại thôn MK, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng của ông B thì thấy rằng; Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông B diện tích đất 1.010m<sup>2</sup> đất bao gồm: 300m<sup>2</sup> đất (*phần còn lại của lô đất số 2*) thuộc một phần các thửa 359, 368 và một phần nương nước cũ tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông và 710m<sup>2</sup> đất (*một phần diện tích lô số 3*) thuộc một phần các thửa 365, 366, 367, 542 tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông. Tổng giá trị tài sản được nhận là 737.080.000đ. Chia cho bà Tr được nhận 4.528m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại thôn MK, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng trị giá 43.107.000đ và 679m<sup>2</sup> đất bao gồm; 274m<sup>2</sup> đất (*một phần lô đất số 2*) thuộc một phần các thửa 359, 368, 541 và một phần nương nước cũ tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông trị giá 480.732.000đ. Tổng giá trị tài sản bà Tr được nhận bằng hiện vật là 523.839.000đ. Như vậy; tổng giá trị tài sản ông B được nhận bằng hiện vật cao hơn tổng giá trị tài sản bằng hiện vật bà Tr được nhận là 213.241.000đ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông B không có căn cứ để xem xét.

[3.2] Về phần nợ chung: Nợ Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng số tiền là 30.000.000đ và tiền lãi phát sinh vay chi tiêu cho gia đình và nợ ông Trương Đình V số tiền là 144.000.000đ tiền san lấp mặt bằng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là nợ chung và buộc mỗi bên có trách nhiệm

thanh toán  $\frac{1}{2}$  khoản nợ. Bà Tr, ông B không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét đề cập đến.

Xét kháng cáo của ông B, bà N1, bà Th5 yêu cầu xác định khoản nợ vay của bà Th5 1.526.000.000đ, của ông V 250.000.000đ là nợ chung của ông B và bà Tr, yêu cầu ông B, bà Tr cùng có trách nhiệm trả nợ thì:

Đối với khoản tiền 250.000.000đ ông V cho ông B vay ngày 20/11/2015 do ông B ký nhận, không có chữ ký của bà Tr. Ông B xác định mặc dù giấy vay tiền do ông ký nhưng khoản tiền vay ông đã sử dụng để thành lập Công ty T với mục đích gia đình nhưng ông không có chứng cứ chứng minh, bản thân bà Tr không thừa nhận khoản vay này. Hơn nữa, trong thời gian giải quyết ly hôn tại Tòa án cấp sơ thẩm lần một ông B không kê khai để yêu cầu chia khoản nợ chung chỉ đến khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lần hai ông mới kê khai và yêu cầu, nên căn cứ vào giấy vay tiền và lời thừa nhận nợ của ông B buộc ông B có trách nhiệm trả khoản nợ 250.000.000đ cho ông V là phù hợp.

Đối với khoản nợ bà Lê Thị Th2 1.526.000.000đ. Theo tài liệu, chứng từ giao dịch do ông B và bà Th5 xuất trình thì: Giấy cho vay tiền viết ngày 10/11/2013 bà Th5 cho ông B vay với tổng số tiền 1.500.000.000đ, vay nhiều lần, đưa tiền mặt 300.000.000đ, còn lại chuyển khoản qua Ngân hàng, thời hạn trả nợ là 25/12/2017 nhưng trên thực tế thì ông B thừa nhận bà Th5 đã chuyển cho ông vay tổng cộng 1.526.000.000đ, tất cả chứng từ giao dịch chuyển tiền đều chuyển vào tài khoản đứng tên ông B. Ông B cho rằng khoản tiền vay của bà Thu ông sử dụng cho hoạt động của Công ty đến hạn ông B không trả được mà viết Giấy xin khất nợ cùng ngày 25/12/2017 với nội dung khi nào giải quyết ly hôn xong, ông sẽ trả đủ số tiền trên, nếu không ông sẽ thanh lý tài sản Công ty để hoàn vốn đầy đủ cho bà Th5. Bà Tr không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2018 (BL 120) ông B cho rằng đây là nợ riêng của Công ty thì công ty trả không liên quan đến vợ chồng. Theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 thì Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu; chủ sở hữu của công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi vốn điều lệ của công ty và phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty. Chủ sở hữu công ty là cá nhân phải tách biệt các chi tiêu cá nhân và gia đình mình với các chi tiêu trên cương vị là Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc... Như vậy, đối với số tiền 250.000.000đ vay của ông V và số tiền 1.526.000.000đ vay của bà Th5 ông B cho rằng là nợ của Công ty cũng là nợ của vợ chồng là không đúng mà cần xác định đây là nợ riêng của ông B, cần buộc ông B trả cho bà N1 và bà Th5.

Đối với nợ thuế của Công ty T theo kết quả xác minh đến ngày 29/02/2020 thì Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T hiện còn nợ thuế Nhà nước với số tiền là 186.321.770đ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Cơ quan quản lý Nhà nước về thuế chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ thuế của Công ty nhưng cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty trả nợ là chưa chính xác nên cần tách khoản nợ thuế giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, chấp nhận một phần kháng cáo của bà N1, bà Th5. Sửa án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[5] Về chi phí tố tụng: Xét việc xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh, đo vẽ, thẩm định giá tài sản là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Tổng chi phí với số tiền 28.906.000đ do bà Tr tạm nộp và đã quyết toán xong nên cần buộc ông B thanh toán lại cho bà Tr  $\frac{1}{2}$  chi phí tố tụng với số tiền 14.453.000đ.

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm, bà Th5, bà N1 không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn B. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ngô Thị N, bà Lê Thị Th5. Sửa bản án sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Tôn Nữ Thủy Tr và ông Dương Văn B về việc tặng cho anh Dương Thành Đ2 diện tích đất 512m<sup>2</sup> (lô số 1) thuộc một phần các thửa 358, 359, 366, 368 tờ bản đồ số 14 xã Đạ Tông tại thôn LT1, xã ĐT, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng. Trên đất có một căn nhà xây cấp 4, gác lửng, mái lợp tôn, nền xi măng với diện tích 230m<sup>2</sup>.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phân chia tài sản chung của nguyên đơn bà Tôn Nữ Thủy Tr đối với các tài sản là: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 chiếc xe máy hiệu

Exciter biển kiểm soát 49C1-05018, 01 chiếc xe máy hiệu Airblade biển kiểm soát 49C1-01379, 06 con bò cỏ và 02 con bò lai.

### **Tuyên xử:**

#### **1. Về tài sản chung:**

1.1. Giao cho bà Tr được quyền sử dụng 679m<sup>2</sup> đất bao gồm: 274m<sup>2</sup> đất (*một phần lô đất số 2*) thuộc một phần các thửa 359, 368, 541 và một phần nương nước cũ tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông có chiều ngang mặt đường ĐT 722 là 07m, chiều dài hết đất lô số 2, có tứ cận: Phía Đông: giáp phần đất được chia cho ông B ; Phía Tây: giáp đất nhà ông Bản; Phía Nam: giáp lô số 3; Phía Bắc: giáp đường ĐT 722.

Và 405m<sup>2</sup> đất (*một phần diện tích lô 3*) thuộc một phần các thửa 367, 541, 542 tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất bà Tr nhận là:  $679\text{m}^2 \times 708.000\text{đ}/\text{m}^2 = 480.732.000\text{đ}$  (*bốn trăm tám mươi triệu, bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng*).

1.2. Giao cho ông B quản lý và sử dụng 1.010m<sup>2</sup> bao gồm: 300m<sup>2</sup> (*phần còn lại của lô đất số 2*) thuộc một phần các thửa 359, 368 và một phần nương nước cũ tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông, có chiều ngang mặt đường ĐT 722 là 07m, chiều dài hết lô số 2, có tứ cận: Phía Đông: giáp phần đất cho anh Đạt; Phía Tây: giáp phần đất được chia cho bà Tr; Phía Nam: giáp lô số 3; Phía Bắc: giáp đường ĐT 722.

Và 710m<sup>2</sup> đất (*một phần diện tích lô số 3*) thuộc một phần các thửa 365, 366, 367, 542 tờ bản đồ số 14 xã Đa Tông. Trên đất có 01 chuồng bò diện tích 115m<sup>2</sup>.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông B nhận là:  $715.080.000\text{đ} (1.010\text{m}^2 \times 708.000\text{đ}/\text{m}^2) + 22.000.000\text{đ} = 737.080.000\text{đ}$  (*bảy trăm ba mươi bảy triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng*).

1.3. Giao cho bà Tr được quyền sử dụng lô đất có diện tích 4.528m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16 xã Đa Tông tọa lạc thôn Mê Ka, xã Đa Tông, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng có giá trị 43.107.000đ (*bốn mươi ba triệu, một trăm lẻ bảy ngàn đồng*).

1.4. Buộc ông Dương Văn B có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được nhận cho bà Tôn Nữ Thủy Tr 106.602.500đ (*một trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm lẻ hai ngàn, năm trăm đồng*).

1.5. Bà Tôn Nữ Thủy Tr được nhận 106.602.500đ (*một trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm lẻ hai ngàn, năm trăm đồng*) tương ứng với  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung được chia do ông Dương Văn B thanh toán.



*(Có họa đồ trích đo địa chính ngày 03/3/2020 và 02 họa đồ trích đo địa chính ngày 22/11/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đam Rông kèm theo bản án).*

Bà Tôn Nữ Thuỳ Tr và ông Dương Văn B có trách nhiệm đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## 2. Về nợ chung:

Xác định khoản nợ Ngân hàng C – Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng 30.000.000đ nợ gốc và lãi phát sinh và bà Ngô Thị N1 144.000.000đ *(tiền san lấp mặt bằng)* là nợ chung của ông Dương Văn B và bà Tôn Nữ Thuỳ Tr.

Buộc bà Tôn Nữ Thuỳ Tr có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng C – Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng số tiền gốc là 15.000.000đ *(mười lăm triệu đồng)* và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn và bà Ngô Thị N1 số tiền 72.000.000đ *(bảy mươi hai triệu đồng)*.

Buộc ông Dương Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng số tiền gốc là 15.000.000đ *(mười lăm triệu đồng)* và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn. bà Ngô Thị N1 72.000.000đ *(bảy mươi hai triệu đồng)*.

Xác định khoản nợ bà Ngô Thị N1 250.000.000đ và bà Lê Thị Th4 1.526.000.000đ là nợ riêng của ông Dương Văn B. Buộc ông Dương Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ngô Thị N1 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*, bà Lê Thị Th5 1.526.000.000đ *(một tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu đồng)*.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Dương Văn B có trách nhiệm thanh toán cho bà Tôn Nữ Thuỳ Tr số tiền 14.453.000đ *(mười bốn triệu, bốn trăm năm mươi ba ngàn đồng)* chi phí tố tụng.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

4. Về án phí: Buộc bà Tr phải nộp 33.568.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 15.900.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2015/0003830 ngày 17/8/2016. Bà Tr còn phải nộp 17.668.000đ *(mười bảy triệu, sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng)* án phí.

Buộc ông Dương Văn B phải nộp 101.458.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0010192 ngày 15/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Ông B còn phải nộp 101.458.000đ (*một trăm lẻ một triệu, bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng*) án phí sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch ngân hàng C huyện Đam Rông 797.800đ (*bảy trăm chín mươi bảy ngàn tám trăm đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003961 ngày 09/5/2017 của Chi cục thi hành án huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho ông Trương Đình L, ông Trương Đình Đ, ông Trương Đình N2, bà Trương Thị Nh 9.850.000đ (*chín triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003809 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Th5 số tiền 14.445.000đ (*mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003869 ngày 10/10/2019 và 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0010200 ngày 04/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh LD (1);
- TAND H. Đam Rông (02);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Các đương sự (18);
- Lưu AV – HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(*đã ký*)

**Lê Thị Vân**